

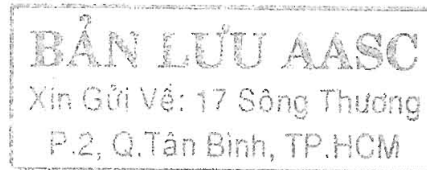


A member of **HLB** International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên XNK Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 123/2005/QĐ-TTg ngày 31 tháng 05 năm 2005 của Thủ tướng Chính Phủ về việc chuyển Công ty xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, nay là Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty Lương thực Miền Nam”) thành Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty TNHH Một thành viên XNK Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Co.Ltd; tên viết tắt là KIGIMEX hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 56-04-000009 cấp ngày 07 tháng 11 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 1700100989 thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ông Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch
Ông Quách Thành Công	Giám đốc Công ty
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Giám đốc Công ty

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang
85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên



Ban Giám đốc *ml*

Quách Thành Công

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Lãnh đạo Công ty TNHH Một thành viên XNK Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang được lập ngày 20 tháng 03 năm 2014, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

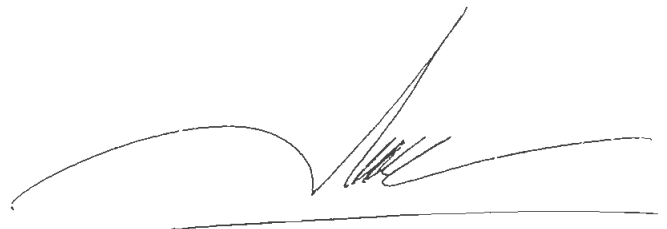


Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014



Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		165.144.950.221	662.368.016.379
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35.514.015.466	152.885.812.974
111	1. Tiền		35.514.015.466	41.885.812.974
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	111.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.047.650.934	259.117.257.545
131	1. Phải thu của khách hàng		38.722.621.300	75.003.434.156
132	2. Trả trước cho người bán		21.498.554.353	181.188.902.006
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.598.625.520	4.400.573.482
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.772.150.239)	(1.475.652.099)
140	IV. Hàng tồn kho	5	54.274.462.965	244.576.370.302
141	1. Hàng tồn kho		54.274.488.965	246.946.381.069
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.000)	(2.370.010.767)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.308.820.856	5.788.575.558
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		27.549.900	306.656.002
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.591.803.371	4.635.813.895
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	159.971.391	214.967.083
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	529.496.194	631.138.578
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		279.406.902.197	269.964.910.879
220	II. Tài sản cố định		275.835.558.810	267.389.821.989
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	228.160.462.202	214.814.310.106
222	- Nguyên giá		323.031.048.519	296.506.151.461
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.870.586.317)	(81.691.841.355)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	41.158.786.957	37.970.469.767
228	- Nguyên giá		43.210.867.483	39.276.765.469
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.052.080.526)	(1.306.295.702)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.516.309.651	14.605.042.116
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.571.343.387	2.575.088.890
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.571.343.387	2.575.088.890
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		444.551.852.418	932.332.927.258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		191.425.922.817	685.174.741.445
310	I. Nợ ngắn hạn		185.645.695.497	647.035.229.164
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	154.810.368.135	493.051.323.912
312	2. Phải trả người bán		6.018.243.407	2.793.673.162
313	3. Người mua trả tiền trước		10.686.069.566	132.551.915.729
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.847.571.007	1.825.588.204
315	5. Phải trả người lao động		3.157.172.544	1.229.956.293
316	6. Chi phí phải trả	14	450.353.355	1.454.634.434
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	4.115.346.790	2.088.512.322
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.560.570.693	12.039.625.108
330	II. Nợ dài hạn		5.780.227.320	38.139.512.281
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	5.780.227.320	38.139.512.281
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		253.125.929.601	247.158.185.813
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	253.125.929.601	247.158.185.813
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.683.123.114	185.732.300.893
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		62.487.023.587	73.082.747.058
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	5.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(10.044.217.100)	(16.656.862.138)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		444.551.852.418	932.332.927.258

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	1.153.130.000	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	3.120.707.599	3.095.707.599,0
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	298.122,93	420.843,15
- EUR	5,04	5,04

Người lập



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Nguyệt



Ngày 03 năm 2014

Quách Thành Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2.997.622.814.574	2.689.179.161.431
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	62.496.497
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.997.622.814.574	2.689.116.664.934
11	4. Giá vốn hàng bán	21	2.863.051.556.860	2.587.165.445.618
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		134.571.257.714	101.951.219.316
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12.541.477.345	6.734.977.766
22	7. Chi phí tài chính	23	34.188.939.398	32.794.303.294
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.587.336.926	32.607.886.255
23	8. Chi phí bán hàng	24	96.626.915.465	82.906.629.810
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18.047.428.884	14.240.860.347
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.750.548.688)	(21.255.596.369)
31	11. Thu nhập khác	26	11.110.011.856	6.045.934.582
32	12. Chi phí khác	27	3.333.500.342	802.299.101
40	13. Lợi nhuận khác		7.776.511.514	5.243.635.481
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.025.962.826	(16.011.960.888)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	54.995.692	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)		<u>5.970.967.134</u>	<u>(16.011.960.888)</u>

(*) Bao gồm 3.223.346 VND lợi nhuận phải chia cho Trung tâm khuyến nông - Khuyến ngư tỉnh Kiên Giang theo tỷ lệ góp vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh trồng lúa giống chất lượng cao số 148/HĐKT -2012 ngày 03/10/2012 và biên bản bổ sung hợp đồng số 230/BB-2012 ngày 05/11/2012.

Người lập



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Nguyệt



Quách Thành Công

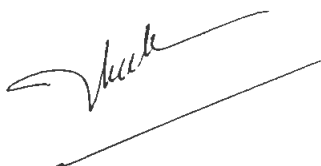
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.031.116.071.256	2.775.959.004.222
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.704.137.641.546)	(2.826.319.562.364)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.684.095.327)	(19.258.322.152)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(25.153.587.070)	(32.543.700.049)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(3.390.134.067)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.693.559.450	5.478.543.309
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.225.318.264)	(14.651.912.522)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		298.608.988.499	(114.726.083.623)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(49.930.243.889)	(80.759.215.132)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		449.987.413	452.727.272
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.099.536.894	2.025.361.251
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45.380.719.582)	(78.281.126.609)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.957.197.775.153	2.468.890.000.011
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.327.798.015.891)	(2.240.053.144.351)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(370.600.240.738)	228.836.855.660
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(117.371.971.821)	35.829.645.428
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		152.885.812.974	117.033.450.155
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		174.313	22.717.391
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	35.688.015.466	152.885.812.974

Người lập



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Nguyệt



Quách Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên XNK Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 123/2005/QĐ-TTg ngày 31 tháng 05 năm 2005 của Thủ tướng Chính Phủ về việc chuyển Công ty xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, nay là Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty Lương thực Miền Nam”) thành Công ty TNHH Một thành viên.

Công ty TNHH Một thành viên XNK Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Co.Ltd; tên viết tắt là KIGIMEX hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 56-04-000009 cấp ngày 07 tháng 11 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 1700100989 thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 300.000.000.000 VND. Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2013 là 200.683.123.114 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- XN chế biến lương thực XK An Hòa	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang	SX gạo
- XN chế biến lương thực XK Tân Phú	Áp Tân Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	SX gạo
- XN chế biến lương thực XK Sơn Thuận	Áp Vàm Răng, Xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	SX gạo
- XN chế biến lương thực XK Thạnh Hưng	Áp Thạnh Trung, xã Thạnh Hưng, H. Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.	SX gạo
- XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng	Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, tỉnh Kiên Giang	SX gạo
- XN chế biến cá cơm Hòn Chông	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Chế biến cá cơm
- XN Kinh doanh xăng dầu An Bình	44 Ngô Thời Nhiệm, Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán buôn gạo, bán buôn nông sản, bán buôn thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty)
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (mì, miếng đóng gói...); cá đóng hộp, cà phê đóng gói, cà phê sữa, sữa milo, dầu ăn, nước mắm, nước tương, tương ớt, hạt nêm, trà...
- Bán lẻ đồ uống (bia, nước ngọt, trà xanh các loại, nước yến, nước tinh khiết đóng chai, trái vải...);
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh (bông giấy vệ sinh, tã, nước tẩy, xà bông bột, nước xả, nhang muỗi...);
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn xi măng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20	năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải	10 - 30	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 06	năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.
- Thay đổi thời gian trích khấu hao đối với một số loại tài sản sau: Nhà cửa, vật kiến trúc tăng từ 5-30 năm lên 5-50; Máy móc thiết bị tăng từ 5-15 năm lên 10-20 năm; Thiết bị và phương tiện vận tải tăng từ 6-15 năm lên 10-30 năm; TSCĐ khác tăng từ 5-10 năm lên 10 năm.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm được kết chuyển về và phân phối theo quyết định của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.996.450.500	6.253.542.500
Tiền gửi ngân hàng	32.517.564.966	35.632.270.474
Các khoản tương đương tiền	-	111.000.000.000
	35.514.015.466	152.885.812.974

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu nợ khó đòi đã trích lập dự phòng	704.652.099	718.252.930
Lãi dự thu	-	476.527.778
Phải thu tiền hỗ trợ di dời 12 hộ dân - UBND tỉnh Kiên Giang	169.994.000	169.994.000
Thuế thu nhập cá nhân - CB.CNV	-	81.654.995
Phải thu Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tiền hỗ trợ lãi suất vay tạm trữ	700.180.000	2.751.672.000
Phải thu khác	23.799.421	202.471.779
	1.598.625.520	4.400.573.482

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.091.486.002	54.449.629.257
Công cụ, dụng cụ	1.233.334.162	1.373.648.311
Thành phẩm	27.365.957.577	119.668.637.823
Hàng hoá	24.583.711.224	71.454.465.678
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.000)	(2.370.010.767)
	<u>54.274.462.965</u>	<u>244.576.370.302</u>

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	159.971.391	214.967.083
	<u>159.971.391</u>	<u>214.967.083</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	385.496.194	487.138.578
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	144.000.000	144.000.000
	<u>529.496.194</u>	<u>631.138.578</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	155.555.422.725	87.786.364.004	47.667.741.105	817.630.162	4.678.993.465	296.506.151.461					
Số tăng trong năm	15.358.909.738	10.096.717.736	8.603.283.713	171.765.000	68.780.864	34.299.457.051					
- Mua trong năm	665.709.111	1.215.830.455	7.229.743.619	171.765.000	-	9.283.048.185					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.319.318.679	8.631.261.129	1.282.882.606	-	68.780.864	24.302.243.278					
- Tặng khác (1)	373.881.948	249.626.152	90.657.488	-	-	714.165.588					
Số giảm trong năm	(1.163.052.822)	(548.109.062)	(4.484.192.068)	(465.685.985)	(1.113.520.056)	(7.774.559.993)					
- Thanh lý, nhượng bán	(297.048.836)	-	(4.183.915.656)	-	-	(4.480.964.492)					
- Giám khác (1)	(82.093.720)	(235.247.155)	(17.865.199)	-	-	(335.206.074)					
- Giám khác (2)	(783.910.266)	(312.861.907)	(282.411.213)	(465.685.985)	(1.113.520.056)	(2.958.389.427)					
Số dư cuối năm	169.751.279.641	97.334.972.678	51.786.832.750	523.709.177	3.634.254.273	323.031.048.519					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	37.222.094.134	27.322.949.835	14.587.984.508	581.078.480	1.977.734.398	81.691.841.355					
Số tăng trong năm	7.285.810.420	5.822.224.210	3.620.751.074	62.214.165	449.458.218	17.240.458.087					
- Khấu hao trong năm	7.285.810.420	5.822.224.210	3.620.751.074	62.214.165	449.458.218	17.240.458.087					
Số giảm trong năm	(886.779.164)	(288.838.569)	(1.759.065.613)	(373.124.927)	(753.904.852)	(4.061.713.125)					
- Thanh lý, nhượng bán	(250.010.134)	-	(1.544.730.353)	-	-	(1.794.740.487)					
- Giám khác (2)	(636.769.030)	(288.838.569)	(214.335.260)	(373.124.927)	(753.904.852)	(2.266.972.638)					
Số dư cuối năm	43.621.125.390	32.856.335.476	16.449.669.969	270.167.718	1.673.287.764	94.870.586.317					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	118.333.328.591	60.463.414.169	33.079.756.597	236.551.682	2.701.259.067	214.814.310.106					
Tại ngày cuối năm	126.130.154.251	64.478.637.202	35.337.162.781	253.541.459	1.960.966.509	228.160.462.202					

(1) Điều chỉnh theo Quyết định số 173/QĐ-XNK ngày 16/09/2013, Quyết định số 222/QĐ-XNK ngày 18/11/2013 và Quyết định số 231/QĐ-XNK ngày 10/12/2013 của Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

(2) Điều chỉnh các TSCĐ không đủ điều kiện sang công cụ dụng cụ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.
Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.833.590.915 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	39.228.765.469	48.000.000	39.276.765.469
Số tăng trong năm	4.778.871.528	-	4.778.871.528
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.778.871.528		4.778.871.528
Số giảm trong năm	(796.769.514)	(48.000.000)	(844.769.514)
- Thanh lý	(447.780.000)	-	(447.780.000)
- Giảm khác (1)	(348.989.514)	-	(348.989.514)
- Giảm khác (2)	-	(48.000.000)	(48.000.000)
Số dư cuối năm	43.210.867.483	-	43.210.867.483
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.258.295.702	48.000.000	1.306.295.702
Số tăng trong năm	793.784.824	-	793.784.824
- Khấu hao trong năm	793.784.824	-	793.784.824
Số giảm trong năm	-	(48.000.000)	(48.000.000)
- Giảm khác (2)	-	(48.000.000)	(48.000.000)
Số dư cuối năm	2.052.080.526	-	2.052.080.526
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	37.970.469.767	-	37.970.469.767
Tại ngày cuối năm	41.158.786.957	-	41.158.786.957

(1) Điều chỉnh theo Quyết định số 222/QĐ-XNK ngày 18/11/2013 của Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

(2) Điều chỉnh các TSCĐ không đủ điều kiện sang công cụ dụng cụ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Trong đó: Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 4.485.872.939 VND.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.516.309.651	14.605.042.116
Công trình mở rộng XN Thạnh Hưng	-	4.571.809.568
Công trình xây dựng nhà máy chế biến Lương thực Sơn Thuận	-	1.631.288.687
Công trình XNCB Lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng giai đoạn 2	-	2.077.004.546
Công trình mở rộng sân phơi và nhà ở Công nhân XN Cá Cơm	1.356.388.307	1.336.704.671
Công trình Xây dựng trụ sở chi nhánh 99 Lê Thị Riêng	67.121.343	67.121.343
Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hòn Đất	1.993.890.038	1.993.890.038
Quyền sử dụng đất cửa hàng xăng dầu Bình Giang - Hòn Đất	2.833.460.362	2.833.460.362
Công trình đầu tư hệ thống sấy lúa tại XN Vĩnh Thắng giai đoạn 2	171.686.700	-
Dự án mở rộng xí nghiệp xăng dầu An Bình	93.762.901	93.762.901
	6.516.309.651	14.605.042.116

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.575.088.890	827.255.175
Số tăng trong năm	5.302.540.910	4.691.850.282
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(4.306.286.413)	(2.944.016.567)
Số dư cuối năm	3.571.343.387	2.575.088.890

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC	689.900.587	862.089.000
Chi phí sửa chữa tài sản	761.751.557	1.060.851.798
Chi phí bảo hiểm	118.623.910	27.848.092
Chi phí nhận và truy cập thông tin từ "The Rice Trader"	312.150.000	624.300.000
Bao bì luân chuyển	1.688.917.333	-
	3.571.343.387	2.575.088.890

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (1)	153.610.368.135	484.380.494.740
- Vay ngân hàng	153.610.368.135	484.380.494.740
Vay dài hạn đến hạn trả (2)	1.200.000.000	8.670.829.172
	154.810.368.135	493.051.323.912

(2) Xem chi tiết tại thuyết minh số 16.

(1) Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng	153.610.368.135	484.380.494.740
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Kiên Giang (1)	8.024.016.000	103.929.777.740
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Kiên Giang (2)	74.843.328.520	199.467.967.000
- Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh	-	103.746.150.000
- Ngân hàng HSBC Tp. Hồ Chí Minh	-	45.782.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương CN Kiên Giang (3)	64.587.663.615	31.454.600.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Kiên Giang (4)	6.155.360.000	-
	153.610.368.135	484.380.494.740

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ngày 20/05/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo chứng thư bảo lãnh vay vốn số 24/TCT-HĐTV của Tổng Công ty Lương Thực miền Nam ngày 18/01/2013.

(2) Số dư tại ngày 31/12/2013 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 0183/13/0341/RG ngày 22/04/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh xăng dầu các loại;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo chứng thư bảo lãnh vay vốn số 23/TCT-HĐTV của Tổng Công ty Lương Thực miền Nam ngày 18/01/2013;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 15.524.208.520 VND.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 0395/13/0361/RG ngày 20/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.500.000 USD;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thông báo của ngân hàng theo từng thời kỳ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 27.172.120.000 VND.

(2.3) Hợp đồng tín dụng số 0402/13/0361/RG ngày 22/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua gạo thực hiện hợp đồng xuất khẩu và thanh toán các chi phí liên quan;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3.3%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo chứng thư bảo lãnh vay vốn số 23/TCT-HĐTV của Tổng Công ty Lương Thực miền Nam ngày 18/01/2013;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 32.147.000.000 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1347005/HĐTD ngày 10/05/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Đối với vay VND là 12,5%/năm, đối với vay USD là 4%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo chứng thư bảo lãnh vay vốn số 22/TCT-HĐTV của Tổng Công ty Lương Thực miền Nam ngày 18/01/2013. Và thế chấp toàn bộ vật tư, nguyên liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm luân chuyển và được giữ tại kho trong quá trình sản xuất kinh doanh có giá trị tối thiểu là 80.000.000.000 VND.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 111.13.718.1421010.TDHM.DN ngày 22/02/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ sản xuất kinh doanh gạo và xăng dầu của bên vay và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.613.461.281	1.597.428.877
Thuế Thu nhập cá nhân	5.950.399	-
Các loại thuế khác	189.320.000	189.320.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.839.327	38.839.327
	<u><u>3.847.571.007</u></u>	<u><u>1.825.588.204</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	238.894.750	205.178.661
Trích trước chi phí đào tạo lớp giám đốc doanh nghiệp	-	312.000.000
Trích trước chi phí phải trả khác	-	272.226.728
Trích trước chi phí lãi vay	98.978.901	665.229.045
Chi phí phải trả khác	112.479.704	-
	<u><u>450.353.355</u></u>	<u><u>1.454.634.434</u></u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	65.089.056	66.744.845
Phải trả tiền tạm ứng trong thời gian chờ tòa án phân xử (*)	2.093.600.000	-
Nợ ngân sách tạm cấp để xây dựng văn phòng Công ty	1.900.000.000	1.900.000.000
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	-	81.900.000
Phải trả, phải nộp khác	56.657.734	39.867.477
	4.115.346.790	2.088.512.322

(*) Phải trả Công ty TNHH Kuo Corp Unipessoal theo thỏa thuận tại phụ lục số 02 ngày 12/06/2013 như sau : Công ty TNHH Kuo Corp Unipessoal sẽ chuyển cho Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang số tiền 100.000 USD trong lúc chờ trọng tài quốc tế phân xử. Trường hợp Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang thắng kiện Công ty Kuo Corp Unipessoal sẽ chuyển trả giá trị hợp đồng còn lại là 193,760 USD. Trường hợp Công ty TNHH Kuo Corp Unipessoal thắng kiện Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang phải chuyển trả 100.000 USD trong vòng 10 ngày sau khi có phán xét của trọng tài quốc tế.

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	5.780.227.320	37.639.512.281
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Kiên Giang	-	1.345.427.817
- Ngân hàng NN&PT Nông Thôn Việt Nam - CN Kiên Giang	-	36.294.084.464
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Kiên Giang (*)	5.780.227.320	-
Vay tổ chức khác	-	500.000.000
- Vay ngân sách tỉnh Kiên Giang	-	500.000.000
	5.780.227.320	38.139.512.281

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(*) Hợp đồng tín dụng số 13470011/2013-HĐTDDA/NHCT840-XNKKG ngày 20/09/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.437.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hệ thống sấy lúa GD 2 tại xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng;
- Thời hạn cho vay: 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 12,5% /năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.980.227.320 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.200.000.000 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	83.162.541.617	(96.453.053)	130.375.798.992	5.000.000.000	48.740.556.092	267.182.443.648
Tăng vốn trong năm trước	102.569.759.276	-	(68.007.747.184)	-	(34.562.012.092)	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(16.011.960.888)	(16.011.960.888)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	96.453.053	-	-	-	96.453.053
Trích lập các quỹ	-	-	10.714.695.250	-	(10.714.695.250)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.108.750.000)	(4.108.750.000)
Số dư cuối năm trước	185.732.300.893	-	73.082.747.058	5.000.000.000	(16.656.862.138)	247.158.185.813
Tăng vốn trong năm nay (1)	15.808.188.972	-	(15.808.188.972)	-	-	-
Lãi trong năm nay (*)	-	-	-	-	5.970.967.134	5.970.967.134
Giảm vốn trong năm (2)	(857.366.751)	-	857.366.751	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (3)	-	-	-	-	(3.223.346)	(3.223.346)
Giảm khác (4)	-	-	(644.901.250)	-	644.901.250	-
Giảm khác (5)	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-
Số dư cuối năm nay	200.683.123.114	-	62.487.023.587	-	(10.044.217.100)	253.125.929.601

(1) Tạm kết chuyển tăng vốn chủ sở hữu từ nguồn đầu tư XD/CB hoàn thành trong năm.

(2) Giảm vốn theo Quyết định số 231/QĐ-XNK ngày 10/12/2013 của Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

(3) Phân phối lợi nhuận cho Trung tâm khuyến nông - Khuyến ngư tỉnh Kiên Giang theo tỷ lệ góp vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh trồng lúa giống chất lượng cao với số 148/HĐKT -2012 ngày 03/10/2012 và biên bản bổ sung hợp đồng số 230/BB-2012 ngày 05/11/2012.

(4) Giảm theo Báo cáo Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Kiểm toán Nhà nước.

(5) Công ty thực hiện xử lý số dư Quỹ dự phòng tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2013.

(*) Trong đó lãi không được phân phối do phát sinh từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ là 62.063.566 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	100,00%	200.683.123.114	100,00%	185.732.300.893
	100%	200.683.123.114	100%	185.732.300.893

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.683.123.114	185.732.300.893
- Vốn góp đầu năm	185.732.300.893	83.162.541.617
- Vốn góp tăng trong năm	15.808.188.972	102.569.759.276
- Vốn góp giảm trong năm	(857.366.751)	-
- Vốn góp cuối năm	200.683.123.114	185.732.300.893

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.994.689.978.610	2.687.403.323.068
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.932.835.964	1.775.838.363
	2.997.622.814.574	2.689.179.161.431

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	62.496.497
	-	62.496.497

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	2.994.689.978.610	2.687.340.826.571
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.932.835.964	1.775.838.363
	2.997.622.814.574	2.689.116.664.934

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.865.421.541.627	2.588.280.424.884
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.369.984.767)	(1.114.979.266)
	2.863.051.556.860	2.587.165.445.618

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	3.623.009.116	1.042.828.113
Lãi bán hàng trả chậm	256.026.568	1.459.060.916
Lãi bán ngoại tệ	3.618.855.110	3.757.415.806
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.960.835.130	136.885.263
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	82.751.421	338.787.668
	12.541.477.345	6.734.977.766

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.587.336.926	32.607.886.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.601.602.472	176.515.026
Lỗ bán ngoại tệ	-	9.902.013
	34.188.939.398	32.794.303.294

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	51.605.698.102	33.160.049.578
Chi phí nhân công	541.068.129	879.414.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	934.389.600	1.216.574.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.333.083.554	46.458.257.861
Chi phí khác bằng tiền	1.212.676.080	1.192.333.964
	96.626.915.465	82.906.629.810

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	667.762.692	329.215.408
Chi phí nhân viên	7.886.321.115	5.667.656.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.221.518.767	2.146.607.875
Thuế, phí, lệ phí	431.667.321	423.405.260
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.321.498.140	131.670.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.831.135.734	1.577.274.447
Chi phí khác bằng tiền	3.687.525.115	3.965.030.560
	18.047.428.884	14.240.860.347

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	3.736.113.091	452.727.272
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu	1.260.526.293	114.664.001
Thu từ hỗ trợ lãi suất	4.006.490.681	2.751.672.000
Thu phạt vi phạm hợp đồng	749.661.000	750.255.594
Tiền thưởng của khách hàng, hoa hồng	149.176.045	140.861.159
Thu tiền thưởng Tàu	360.974.216	584.008.924
Thu hoàn nhập nợ ngân sách tỉnh	500.000.000	247.149.500
Thu nhập từ bán trâu	-	748.449.010
Thu cho thuê cãntin, cho thuê đất	102.363.639	-
Thu nhập khác	244.706.891	256.147.122
	11.110.011.856	6.045.934.582

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3.134.004.005	85.017.284
Chi phí thanh lý tài sản	152.121.673	-
Chi phí do vi phạm hợp đồng	-	636.668.491
Phạt vi phạm hành chính	12.374.664	30.000.000
Chi phí khác	35.000.000	50.613.326
	3.333.500.342	802.299.101

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.025.962.826	(16.011.960.888)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	6.025.962.826	(16.011.960.888)
Chuyển lỗ năm trước	(6.025.962.826)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(6.025.962.826)	(16.011.960.888)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	3.175.166.984
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(214.967.083)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(3.390.134.067)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ HĐKD chính	(214.967.083)	(214.967.083)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	219.982.769	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	219.982.769	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD BĐS (thuế suất 25%)	54.995.692	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(159.971.391)	(214.967.083)

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.514.015.466	-	152.885.812.974	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.321.246.820	(3.772.150.239)	79.404.007.638	(1.475.652.099)
	<u>75.835.262.286</u>	<u>(3.772.150.239)</u>	<u>232.289.820.612</u>	<u>(1.475.652.099)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	160.590.595.455	531.190.836.193
Phải trả người bán, phải trả khác	10.133.590.197	4.882.185.484
Chi phí phải trả	450.353.355	1.454.634.434
	<u>171.174.539.007</u>	<u>537.527.656.111</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.514.015.466	-	-	35.514.015.466
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.549.096.581	-	-	36.549.096.581
	<u>72.063.112.047</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.063.112.047</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.885.812.974	-	-	152.885.812.974
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.928.355.539	-	-	77.928.355.539
	<u>230.814.168.513</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>230.814.168.513</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	154.810.368.135	5.780.227.320	-	160.590.595.455
Phải trả người bán, phải trả khác	10.133.590.197	-	-	10.133.590.197
Chi phí phải trả	450.353.355	-	-	450.353.355
	<u>165.394.311.687</u>	<u>5.780.227.320</u>	<u>-</u>	<u>171.174.539.007</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	493.051.323.912	38.139.512.281	-	531.190.836.193
Phải trả người bán, phải trả khác	4.882.185.484	-	-	4.882.185.484
Chi phí phải trả	1.454.634.434	-	-	1.454.634.434
	<u>499.388.143.830</u>	<u>38.139.512.281</u>	<u>-</u>	<u>537.527.656.111</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	169.944.760.800	373.891.530.185
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	22.794.316.250	8.150.000.000
- Công ty Lương thực Hậu Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	6.549.000.000	49.393.790.250
- Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	1.008.779.048	345.056.191
- Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	1.500.000.000	-
- Công ty Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	-	1.610.644.000
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	3.325.000.000	-
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con của Công ty mẹ	1.072.500.000	-

Mua nguyên liệu, hàng hoá và tài sản

- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	494.023.460	-
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	15.482.378.696	769.045.650
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	109.327.000	143.741.300
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con của Công ty mẹ	301.700.750	1.228.008.100
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con của Công ty mẹ	-	3.631.936.500

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khách hàng			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	1.033.116.000	43.353.275.513
- Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	-	110.489.000
Phải trả khách hàng			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	-	81.315.619.497
- Công ty Lương thực Hậu Giang	Công ty con của Công ty mẹ	-	4.183.200.000
Trả trước người bán			
- Công ty CP XL Cơ Khí & Lương Thực Thực Phẩm	Công ty con của Công ty mẹ	-	84.370.000
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty	-	12.375.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Lãnh đạo Công ty	325.382.700	671.709.000

32 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên thành Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập

Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Dương Thị Thanh Nguyệt



Quách Thành Công

